ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGHĨA ...

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Gửi kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Nghĩa Dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG SỐ THU	**924.421.000.000**	**636.821.000.000**	**149.954.101.392**	**149.954.101.392**	**16.22**	**23.55**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**			**1.491.021.615**	**1.491.021.615**		
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Lệ phí trước bạ	8.050.000.000	2.880.000.000	1.336.983.183	1.336.983.183	16.61	46.42
-	Các loại phí, lệ phí	45.000.000	45.000.000	97.182.090	97.182.090	215.96	215.96
-	Các khoản thu về nhà, đất			4.036.227	4.036.227		
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
-	Thu khác ngân sách	170.000.000	170.000.000	52.820.115	52.820.115	31.07	31.07
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	170.000.000	170.000.000			0	0
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**			**1.103.700.266**	**1.103.700.266**		
-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.800.000.000	1.800.000.000	638.392.223	638.392.223		
-	Thuế sử dụng đất PNN	500.000.000	500.000.000				
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000.000	660.000.000	465.308.043	465.308.043	35.79	70.5
-	Tiền sử dụng đất	700.000.000.000	418.210.000.000				
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**55.369.230.511**	**55.369.230.511**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**212.386.000.000**	**212.386.000.000**	**91.990.149.000**	**91.990.149.000**	**43.31**	**43.31**
-	Bổ sung cân đối	166.765.000.000	166.765.000.000	41.691.249.000	41.691.249.000	25	25
-	Bổ sung có mục tiêu	45.621.000.000	45.621.000.000	50.298.900.000	50.298.900.000	110.25	110.25

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ NGHĨA DÂN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Gửi kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Nghĩa Dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI	**636.821.000.000**	**418.210.000.000**	**218.611.000.000**	**44.998.426.145**		**44.998.426.145**	**7.61**	**0**	**26.89**
	Trong đó									
A	**Chi đầu tư phát triển**	**418.210.000.000**	**418.210.000.000**							
B	**Chi thường xuyên**	**167.327.000.000**		**167.327.000.000**						
1	Chi giáo dục	95.949.985.000		95.949.985.000	15.539.028.916		15.539.028.916	16.19		16.19
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	784.700.000		784.700.000				0		0
3	Chi y tế	11.045.899.000		11.045.899.000	8.673.639.702		8.673.639.702	78.52		78.52
4	Chi văn hóa, thông tin	1.167.100.000		1.167.100.000				0		0
5	Chi phát thanh, truyền thanh				31.200.000		31.200.000			
6	Chi thể dục thể thao	400.000.000		400.000.000				0		0
7	Chi bảo vệ môi trường	2.893.000.000		2.893.000.000				0		0
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.970.215.000		3.970.215.000	99.072.000		99.072.000	2.5		2.5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	39.422.031.000		39.422.031.000	9.367.154.925		9.367.154.925	23.76		23.76
10	Chi cho công tác xã hội	6.796.000.000		6.796.000.000	10.931.123.000		10.931.123.000	160.85		160.85
11	Chi quốc phòng	786.000.000		786.000.000	285.207.602		285.207.602	36.29		36.29
12	Chi an ninh	151.000.000		151.000.000	72.000.000		72.000.000	47.68		47.68
13	Chi tạo nguồn CCTL	1.461.070.000		1.461.070.000						
14	Chi khen thưởng	842.000.000		842.000.000						
15	Tiết kiệm chi thường xuyên	1.658.000.000		1.658.000.000						
B	**Các nhiệm vụ chi khác**	**842.000.000**		**842.000.000**				**0**		
C	**Dự phòng ngân sách**	**4.821.000.000**		**4.821.000.000**				**0**		
D	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh**	**45.621.000.000**		**45.621.000.000**						